

Bản án số: **1140/2019/KDTM-PT**

Ngày: 28/11/2019

V/v tranh chấp hợp đồng
dịch vụ kế toán

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Công Phú

Các Thẩm phán: Bà Trương Thị Thảo

Bà Phùng Thị Như Mai

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Thu Trinh, Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Phương, Kiểm sát viên

Trong các ngày 20 và 28 tháng 11 năm 2019, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, đã xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 100/2019/TLPT-KDTM ngày 05 tháng 9 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng dịch vụ kế toán

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 58/2019/KDTM-ST ngày 12 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân Quận 1 bị kháng cáo

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4588/2019/QĐ-PT ngày 10 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty cổ phần Thương mại S.M

Trụ sở: Quận Phú Nhuận, TPHCM

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông N.T.T, đại diện theo ủy quyền (GUQ số 02/GUQ/2019 ngày 15/11/2019) (Có mặt)

Bị đơn: Công ty TNHH MTV Dịch vụ kế toán Tin học S.M

Trụ sở: Quận 1, TPHCM

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông N.H.C, đại diện theo ủy quyền (GUQ ngày 24/6/2019) (Có mặt)

Người kháng cáo: Công ty TNHH MTV Dịch vụ kế toán Tin học S.M, bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

- Nguyên đơn trình bày:

Công ty cổ phần Thương mại S.M (sau đây gọi tắt là Công ty S) đã ký với Công ty TNHH MTV Dịch vụ kế toán Tin học S.M (sau đây gọi tắt là Công ty M) 02 hợp đồng dịch vụ kế toán với nội dung chính như sau:

Hợp đồng dịch vụ kế toán số 45/2011/DV – KT ngày 19/5/2011 (gọi tắt là Hợp đồng 45), theo hợp đồng, Công ty M cung cấp cho Công ty S dịch vụ hoàn thiện sổ sách kế toán năm 2010, gồm: Hoàn thiện lại sổ sách (sổ chi tiết tài khoản, nhật ký chung); phiếu thu, phiếu chi; báo cáo tài chính; quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp; phiếu xuất nhập kho; thời gian thực hiện là 30 ngày kể từ ngày Công ty S cung cấp đầy đủ hồ sơ, chứng từ cho Công ty M; phí dịch vụ là 2.500.000 đồng/tháng x 12 tháng = 30.000.000 đồng, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng; phương thức thanh toán: bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản, lần 1 thanh toán 50% ngay sau khi hợp đồng được ký kết, lần 2 thanh toán 50% giá trị còn lại khi dịch vụ hoàn tất; ngoài ra, hợp đồng còn có điều khoản về trách nhiệm và quyền hạn của hai bên.

Hợp đồng dịch vụ kế toán số 89/2011/DVKT ngày 26/11/2011 (sau đây gọi tắt là Hợp đồng 89), theo hợp đồng, Công ty M cung cấp cho Công ty S dịch vụ kế toán hàng tháng, gồm: ghi sổ kế toán hàng tháng; lập báo cáo tài chính năm; lập tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm; phí dịch vụ là 2.500.000 đồng/tháng x 12 tháng = 30.000.000 đồng, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng; phương thức thanh toán: thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản, lần 1 thanh toán 50% ngay sau khi hợp đồng được ký kết, lần 2 thanh toán 50% giá trị còn lại sau khi dịch vụ hoàn tất; ngoài ra, do khi ký kết hợp đồng hai bên quên không ghi nhận điều khoản về thời hạn hoàn thành dịch vụ nên Công ty S đã bổ sung nội dung này vào 02 bản hợp đồng, mỗi bên giữ 01 bản, theo đó, thời gian hoàn thành tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp là 20/3/2011, thời gian hoàn thành báo cáo thuế trước ngày 10/3/2011 và báo cáo chính thức trước ngày 20/3/2011; Công ty M đã không phản đối nội dung bổ sung này.

Liên quan đến hoạt động kế toán doanh nghiệp, tuy trong 02 hợp đồng hai bên đều không đề cập nhưng về nguyên tắc tất cả các báo cáo kế toán của doanh nghiệp đều phải hoàn thành và nộp cho cơ quan thuế có thẩm quyền trước ngày 02/4/2012.

Công ty S đã bàn giao đầy đủ hồ sơ, chứng từ theo yêu cầu của Công ty M và đã chuyển toàn bộ toàn bộ phí dịch vụ theo các ủy nhiệm chi ngày 31/5/2011, ngày 30/12/2011, ngày 03/1/2012, tổng cộng là 64.500.000 đồng. Tuy nhiên, Công ty M đã không thực hiện đúng thỏa thuận trong hợp đồng, cử nhân viên không có năng lực, không xây dựng và thông báo cho Công ty S biết kế hoạch thực hiện công việc, vi phạm thời hạn hoàn thành dịch vụ. Do đó, ngày 05/4/2012, Công ty S đã thông báo hủy bỏ 02 hợp đồng. Để đối phó với tình

hình trên, ngày 09/4/2012, Công ty S phải ký Hợp đồng khoán việc số 18/SMT – 2012 với bà T, giao khoán cho bà T thực hiện công việc làm sổ sách kế toán trong năm 2010 và 2011 cho Công ty S với giá trị khoán gọn là 120.000.000 đồng.

Công ty S yêu cầu Công ty M phải thanh toán các khoản sau:

- Phí dịch vụ đã nhận của Hợp đồng 45 và Hợp đồng 89 là 64.500.000 đồng;
- Tiền lãi do chậm hoàn trả khoản phí dịch vụ tính từ ngày Tòa án thụ lý vụ án đến ngày xét xử sơ thẩm theo lãi suất 7,5%/năm là 35.613.759 đồng.

Công ty S rút lại các yêu cầu sau:

- Buộc Công ty M bồi thường phí Luật sư là 20 triệu đồng;
- Buộc Công ty M bồi thường giá trị của 02 hợp đồng là 60 triệu đồng.

Công ty S xác nhận:

- Trong quá trình thực hiện 02 hợp đồng, Công ty S đã phân công nhân viên là bà A và bà D liên hệ trực tiếp với Công ty M, nên nội dung trao đổi bằng thư điện tử (email) giữa các nhân viên này với phía Công ty M là đúng sự thật;
- Tuy nộp báo cáo kế toán cho Chi Cục thuế quận Phú Nhuận trễ hạn, nhưng Công ty S không bị xử phạt;
- Công ty S đã nhận lại toàn bộ hồ sơ, chứng từ do Công ty M hoàn trả.

Công ty S không yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định về mức độ hoàn thành và chất lượng dịch vụ của Công ty M, đề nghị Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xem xét, giải quyết yêu cầu khởi kiện của Công ty S.

- *Bị đơn trình bày:*

Công ty M thừa nhận nội dung trình bày của Công ty S về việc xác lập, nội dung của Hợp đồng 45 và Hợp đồng 89, về khoản tiền phí dịch vụ mà Công ty M đã nhận của Công ty S. Tuy nhiên, Công ty M không đồng ý với trình bày của Công ty S về nội dung bổ sung của Hợp đồng 89. Đây là nội dung mà Công ty S tự ý thêm vào khi chưa thông báo và chưa được Công ty M đồng ý nên không có giá trị. Trên bản Hợp đồng 89 do Công ty M lưu giữ tuy có nội dung này nhưng do không để ý nên Công ty M không biết và không có ý kiến phản đối Công ty S trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Đối với các yêu cầu của Công ty S, Công ty M không đồng ý vì những lý do sau:

- Theo thỏa thuận tại Hợp đồng 45, thời hạn thực hiện dịch vụ là 30 ngày kể từ ngày Công ty S cung cấp đầy đủ hồ sơ, chứng từ. Do ngày cuối cùng Công ty M nhận hồ sơ là ngày 12/3/2012 nên việc Công ty S tuyên bố hủy bỏ hợp đồng qua email vào ngày 5/4/2012 và qua văn bản vào ngày 12/4/2012 là không đúng thời hạn mà hai bên đã thỏa thuận. Trên thực tế, ngày 9/4/2012, Công ty M

đã bàn giao cho Công ty S sản phẩm dịch vụ. Ngay cả trong trường hợp Công ty M không hoàn thành đúng hạn thì việc Công ty S tuyên bố hủy bỏ hợp đồng là sát phạt, không thể hiện thiện chí trong thực hiện hợp đồng.

- Nội dung mà Công ty S đã tự ý bổ sung vào Hợp đồng 89 đã thể hiện sự không trung thực nên không có giá trị pháp lý. Vì vậy, thời hạn hoàn thành báo cáo thử, báo cáo chính thức là không có giá trị ràng buộc Công ty M. Hơn nữa, ngày cuối cùng Công ty M nhận được chứng từ bổ sung là ngày 27/3/2012 nên không thể có việc phải hoàn thành công việc vào ngày 20/3/2012. Ngoài ra, ngày 5/4/2012, Công ty M đã gửi các sản phẩm bằng file đính kèm email gửi Công ty S nhưng Công ty S báo lại là file bị lỗi, không mở được. Công ty M sẵn sàng chịu phạt thay Công ty S, dù vậy, trên thực tế, Công ty S không bị phạt về việc nộp báo cáo kế toán trễ hạn.

Trên tinh thần thiện chí, nếu Công ty S rút đơn khởi kiện, Công ty M tự nguyện hỗ trợ Công ty S 30 triệu đồng.

Công ty M xác nhận:

- Tuy Hợp đồng 45 và Hợp đồng 89 không đề cập, nhưng về nguyên tắc, doanh nghiệp phải hoàn thành báo cáo kế toán và nộp cho cơ quan thuế có thẩm quyền hạn chót là ngày 02/4/2012. Do đó, trong trường hợp Công ty S không bổ sung nội dung thời hạn hoàn thành dịch vụ, thì Công ty M vẫn phải hoàn thiện dịch vụ theo thời hạn này. Đối với Hợp đồng 89, Công ty M thừa nhận trễ hạn 06 ngày.

- Trong quá trình thực hiện 02 hợp đồng, Công ty M đã phân công các nhân viên V, M trực tiếp liên lạc với phía Công ty S, nên những nội dung trao đổi giữa các ông V, M với nhân viên được phân công của Công ty S là đúng sự thật. Tuy 02 hợp đồng đều có nội dung Công ty M phải xây dựng và thông báo cho Công ty S kế hoạch thực hiện công việc nhưng trên thực tế thì Công ty M không thực hiện nội dung này.

Công ty M không yêu cầu Tòa án trung cầu giám định về mức độ hoàn thành và chất lượng công việc mà Công ty M đã thực hiện, đề nghị Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xem xét, giải quyết yêu cầu của Công ty S.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 58/2019/KDTM-ST ngày 12 tháng 6 năm 2019, Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định:

1. Đình chỉ xét xử đối với các yêu cầu của nguyên đơn đòi Công ty M phải bồi thường phí luật sư 20.000.000 đồng và bồi thường 100% giá trị của Hợp đồng 45 và Hợp đồng 89 là 60.000.000 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Công ty M phải hoàn trả phí dịch vụ của Hợp đồng 45 và Hợp đồng 89 là 64.500.000 đồng và trả lãi do chậm thanh toán là 29.025.000 đồng, tổng cộng là 93.525.000 đồng.

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đòi Công ty M phải trả lãi do chậm thanh toán 6.588.759 đồng.

4. Án phí sơ thẩm Công ty M phải chịu là 4.676.250 đồng, Công ty S phải chịu là 2.000.000 đồng.

Ngày 24/6/2019, bị đơn là Công ty M đã nộp đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay :

- Nguyên đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm vì kháng cáo của bị đơn không có căn cứ. Nguyên đơn chỉ đồng ý miễn tính tiền lãi chậm trả nếu bị đơn đồng ý xin lỗi nguyên đơn do đã vi phạm hợp đồng.

- Bị đơn: Yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn do bị đơn không vi phạm hợp đồng. Bị đơn chỉ đồng ý hoàn trả cho nguyên đơn 50.000.000 đồng trong số tiền đã nhận ứng trước 64.500.000 đồng, phần còn lại thì không đồng ý hoàn trả do bị đơn đã bỏ ra chi phí để thực hiện hợp đồng; không đồng ý trả tiền lãi chậm trả cho nguyên đơn.

- Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:

+ Về tố tụng:

* Thẩm phán chủ tọa, Hội đồng xét xử phúc thẩm và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

* Các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo: Thời hạn kháng cáo vẫn còn.

+ Về nội dung kháng cáo: Do bị đơn đã vi phạm hợp đồng nên nguyên đơn chấm dứt hợp đồng là có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ để chấp nhận. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1]. Xét kháng cáo của bị đơn yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1.1. Đối với phần quyết định của bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đòi bị đơn hoàn trả số tiền ứng trước 64.500.000 đồng:

Căn cứ vào các chứng cứ là các hợp đồng dịch vụ kế toán đã ký giữa nguyên đơn và bị đơn (gồm Hợp đồng 45 và Hợp đồng 89) và lời trình bày của đại diện các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, có cơ sở để xác định giữa các bên có ký kết hai hợp đồng dịch vụ kế toán nói trên; nguyên đơn đã tạm ứng trước cho bị đơn số tiền là 64.500.000 đồng và đã thực hiện nghĩa vụ bàn giao sổ sách, chứng từ kế toán của mình cho bị đơn theo thỏa thuận trong hợp đồng. Tuy nhiên, bị đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh bị đơn đã hoàn thành nghĩa vụ cung ứng dịch vụ của mình trong thời hạn đã thỏa thuận trong hợp đồng và bị đơn cũng thừa nhận nguyên đơn không thể gia hạn hợp đồng do quy định của pháp luật về kế toán và thuế không cho phép doanh nghiệp nộp báo cáo tài chính muộn hơn thời hạn của hợp đồng đã ký giữa hai bên. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện bị đơn cũng đã đồng ý hoàn trả cho nguyên đơn một phần số tiền đã nhận ứng trước là 50.000.000 đồng.

Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đòi bị đơn phải hoàn trả số tiền đã nhận ứng trước 64.500.000 đồng là có căn cứ và hợp pháp, phù hợp với Điều 312 và Điều 314 của Luật Thương mại năm 2005 quy định về điều kiện áp dụng và hậu quả pháp lý của chế tài hủy bỏ hợp đồng. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu đòi lại tiền ứng trước của nguyên đơn là có căn cứ, cần giữ nguyên. Yêu cầu kháng cáo của bị đơn về nội dung này là không có căn cứ để chấp nhận.

1.2. Đối với phần quyết định của bản án sơ thẩm giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đòi bị đơn trả số tiền lãi chậm trả là 35.613.759 đồng (trong đó chấp nhận 29.025.000 đồng và không chấp nhận 6.588.759 đồng):

Trong Đơn khởi kiện ngày 04/3/2013 (được Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý ngày 13/6/2013), nguyên đơn chỉ đưa ra yêu cầu khởi kiện đòi hoàn trả số tiền ứng trước là 64.500.000 đồng, tiền bồi thường 100% giá trị của hai hợp đồng là 60.000.000 đồng và chi phí luật sư 20.000.000 đồng mà không có yêu cầu đòi tiền lãi chậm trả phát sinh trên số tiền ứng trước. Đến ngày 11/8/2014, nguyên đơn mới có Đơn khởi kiện bổ sung, trong đó có bổ sung yêu cầu khởi kiện đòi tiền lãi chậm trả phát sinh trên số tiền ứng trước và tiền bồi thường nói trên. Yêu cầu khởi kiện bổ sung này đã vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu ghi trong Đơn khởi kiện ngày 04/3/2013 của nguyên đơn, lẽ ra Tòa án cấp sơ thẩm không được xem xét, giải quyết trong vụ án này nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn chấp nhận thụ lý (cho nộp tạm ứng án phí bổ sung) và giải quyết (chấp nhận một phần và không chấp nhận một phần) là không đúng với quy định tại Khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do yêu cầu khởi kiện bổ sung này đã được Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý (thể hiện qua Biên lai thu tạm ứng án phí số AB/2012/05495 ngày 12/8/2014) nên cần phải sửa bản án sơ thẩm theo hướng đình chỉ xét xử và hoàn trả tạm ứng án phí cho nguyên đơn để nguyên đơn có thể khởi kiện bằng một vụ án khác nếu vẫn có yêu cầu.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét lại.

[2]. Về án phí:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 147, Khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, các điều 5, 18, 27 và 30 của Pháp lệnh Án phí, lệ phí Tòa án và Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Công ty M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho Công ty S (64.500.000 đồng).

- Công ty S không phải chịu án phí sơ thẩm nên được nhận lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

- Về án phí dân sự phúc thẩm : Do Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo là Công ty M không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 244, Khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các điều 82, 312 và 314 của Luật Thương mại năm 2005;

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm, tuyên xử :

1.1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đòi Công ty TNHH MTV Dịch vụ kế toán Tin học M phải bồi thường phí luật sư 20.000.000 đồng và bồi thường 100% giá trị của Hợp đồng dịch vụ kế toán số 45/2011/DV – KT ngày 19/5/2011 và Hợp đồng dịch vụ kế toán số 89/2011/DVKT ngày 26/11/2011 là 60.000.000 đồng.

1.2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Công ty TNHH MTV Dịch vụ kế toán Tin học M phải hoàn trả cho Công ty cổ phần Thương mại S số tiền phí dịch vụ đã nhận ứng trước của hai hợp đồng dịch vụ kế toán nói trên là 64.500.000 (*sáu mươi bốn triệu năm trăm ngàn*) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của Công ty cổ phần Thương mại S, nếu Công ty TNHH MTV Dịch vụ kế toán Tin học M không chịu thanh toán số tiền nói trên thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

1.3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện bổ sung của nguyên đơn đòi Công ty TNHH MTV Dịch vụ kế toán Tin học M phải trả tiền lãi chậm trả 35.613.759 đồng phát sinh trên số tiền phí dịch vụ ứng trước của nguyên đơn.

2. Về án phí:

- Công ty TNHH MTV Dịch vụ kế toán Tin học M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là **3.225.000** (*ba triệu hai trăm hai mươi lăm ngàn*) đồng.

- Công ty cổ phần Thương mại S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là **3.612.500** đồng và **1.612.500** đồng (theo *Biên lai thu tiền số AD/2011/06923 ngày 29/5/2013* và *Biên lai thu tiền số AB/2012/05495 ngày 12/8/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận I*).

- Công ty TNHH MTV Dịch vụ kế toán Tin học M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nên được nhận lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp **300.000** đồng và **1.700.000** đồng (theo *Biên lai thu tiền số AA/2018/0007769 ngày 03/7/2019* và *Biên lai thu tiền số AA/2018/0008044 ngày 21/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận I*).

3. Bản án này có hiệu lực pháp luật ngay.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- TAND cấp cao;
- VKSND cấp cao;
- VKSND TPHCM;
- TAND Quận 1;
- Chi cục THADS Quận 1;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Công Phú